

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP

Ngày 30/06/2025	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.4%	5.8%	1.9%

DT thuần Q2/25
109
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0 -13.5%
YoY: ▲ 10.3 10.4%

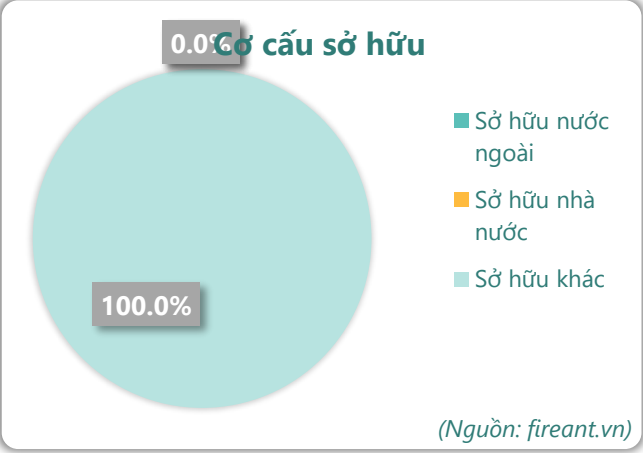
LN thuần Q2/25
-10.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.9 -490%
YoY: ▼2.92 -39.0%

LN sau thuế Q2/25
-8.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.1 -379%
YoY: ▼1.73 -26.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.4%
YoY: +/-▼ 8.5%

ROE (TTM) Q2/25
-1.1%
YoY: +/-▼ 0.1%

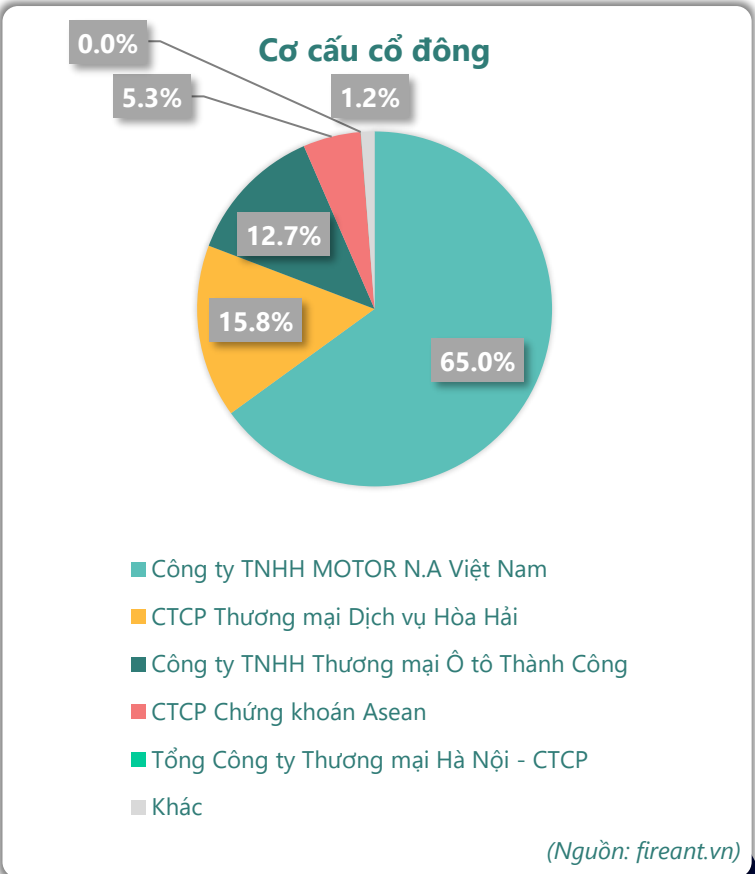
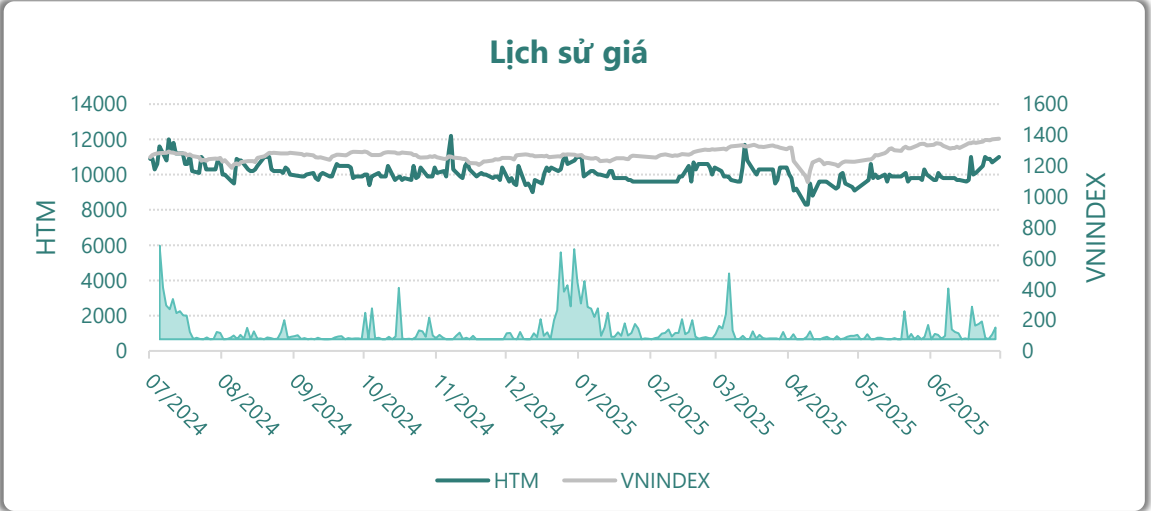
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 12,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,420
Số lượng CPLH (CP)	219,958,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,925
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.05
EPS	-108
P/E	-101.6



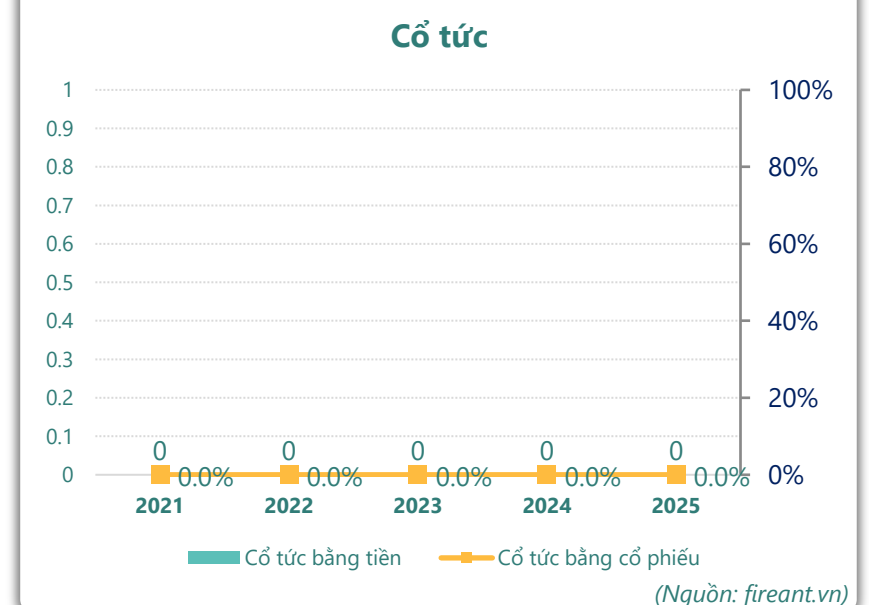
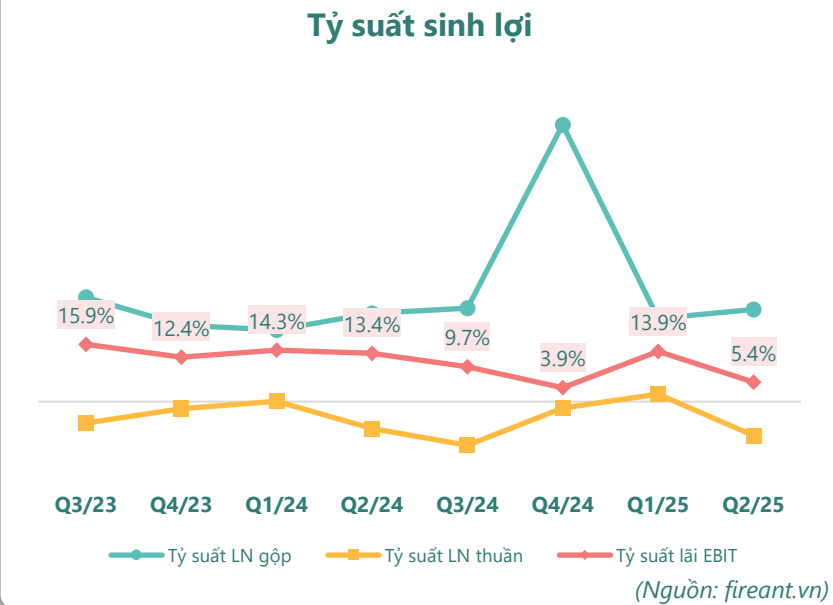
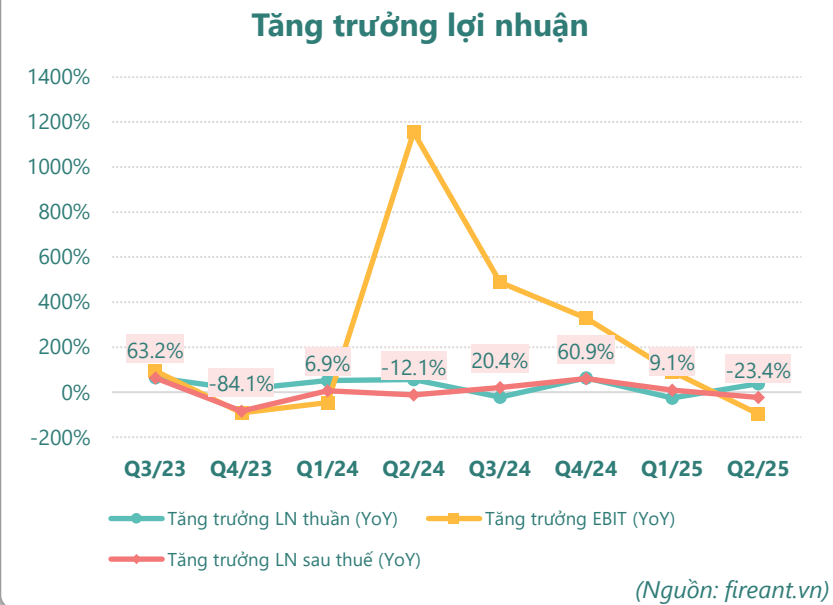
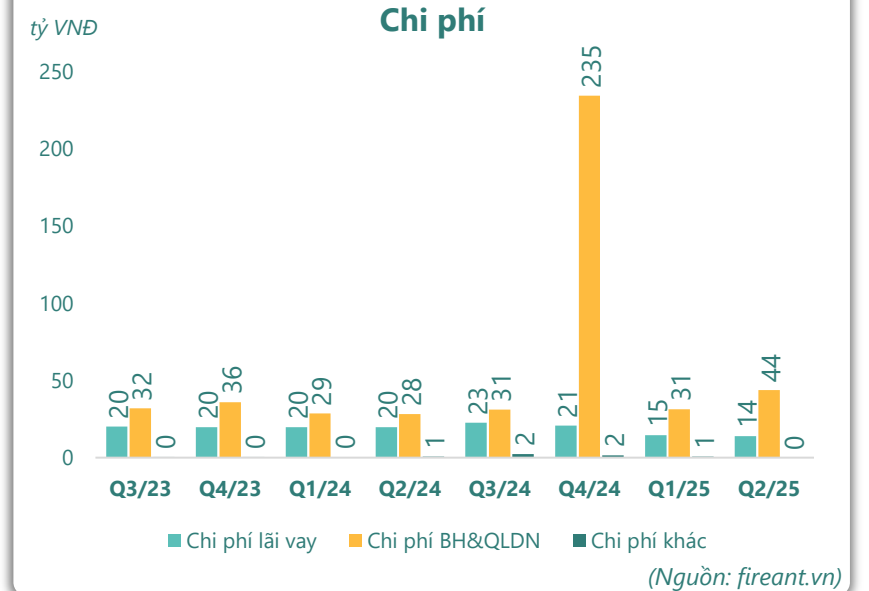
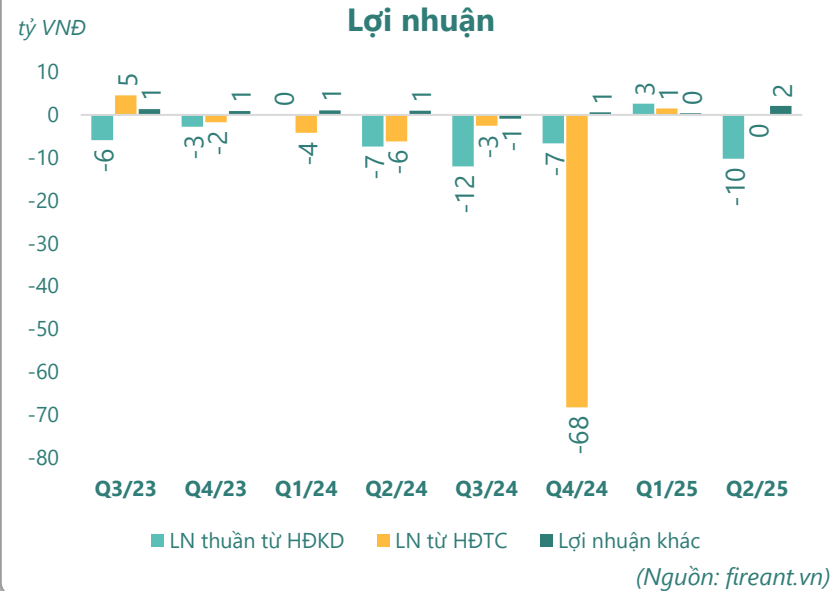
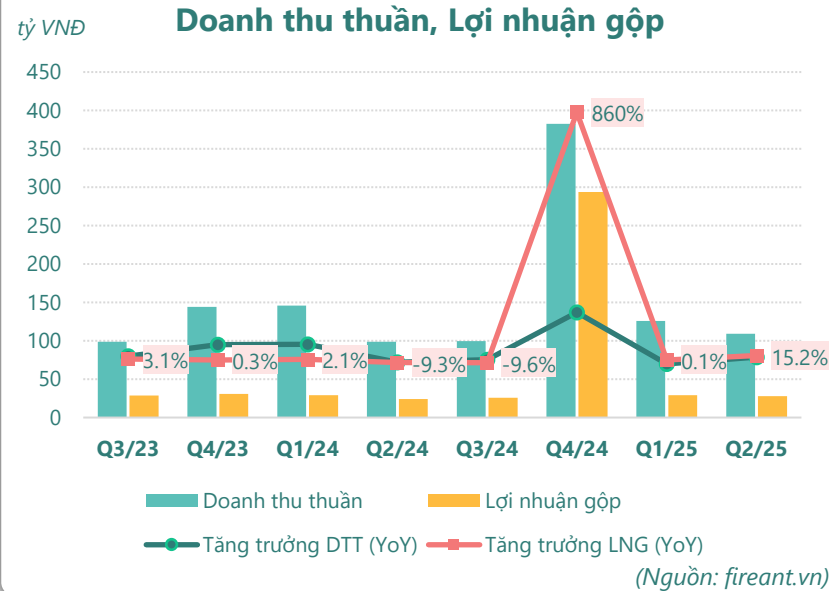
DT thuần 6T 2025
235
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00 -4.0%

LN thuần 6T 2025
-7.63
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.37 -5.1%

LN sau thuế 6T 2025
-5.26
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.11 2.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH



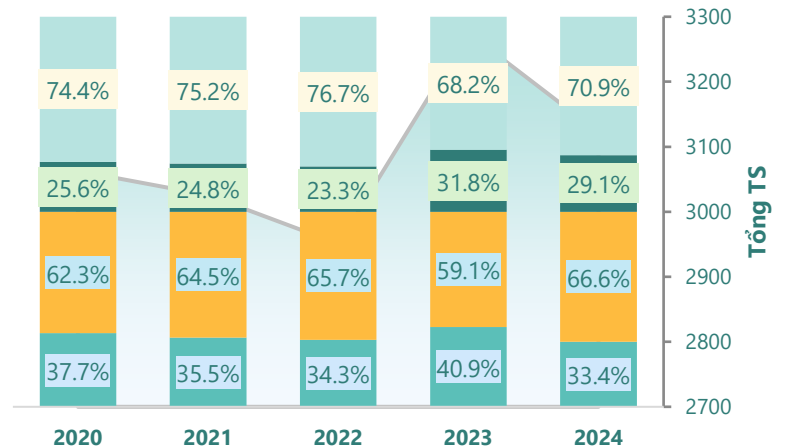


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

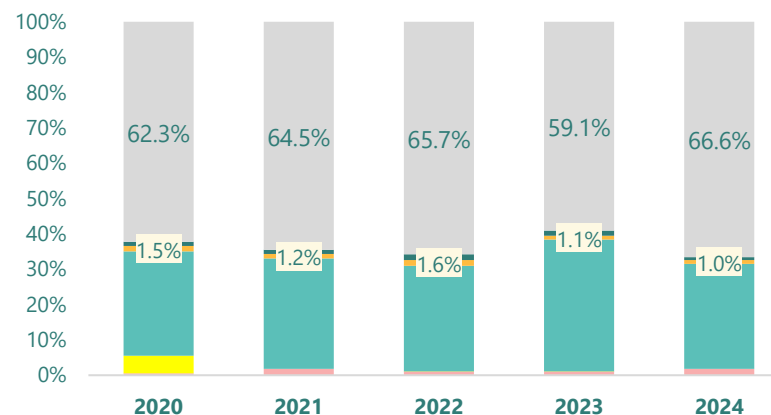
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

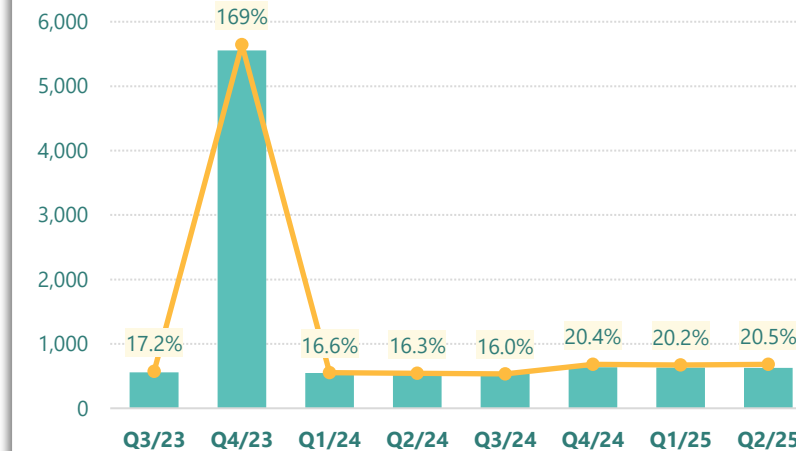


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

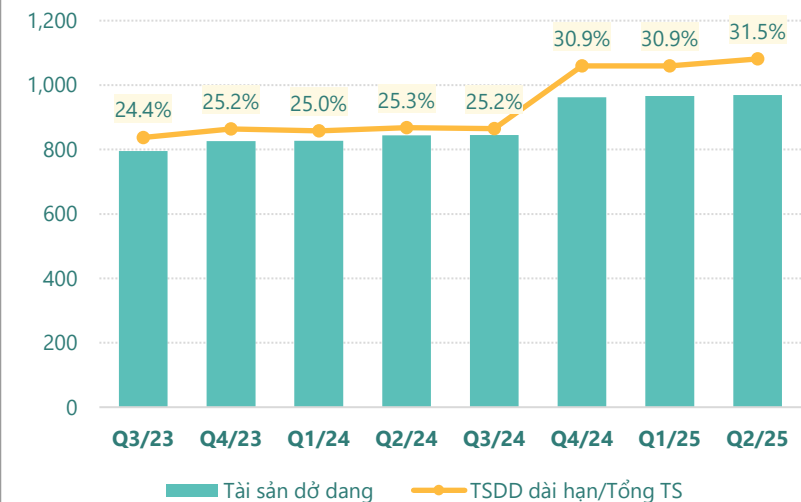


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

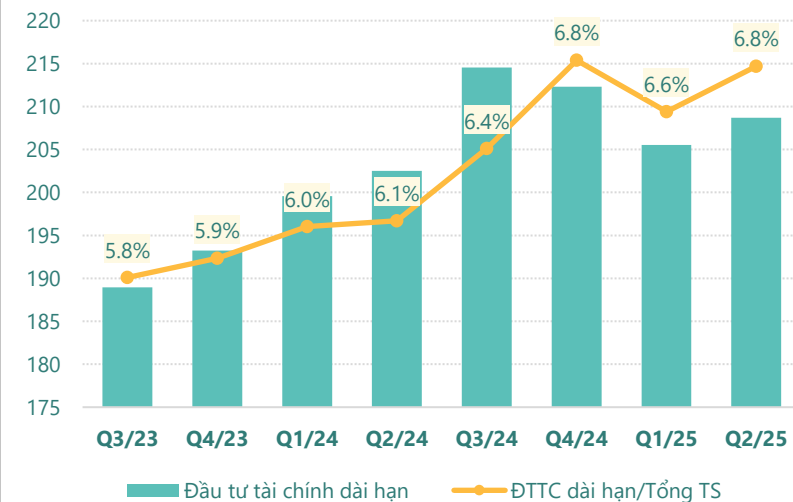


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

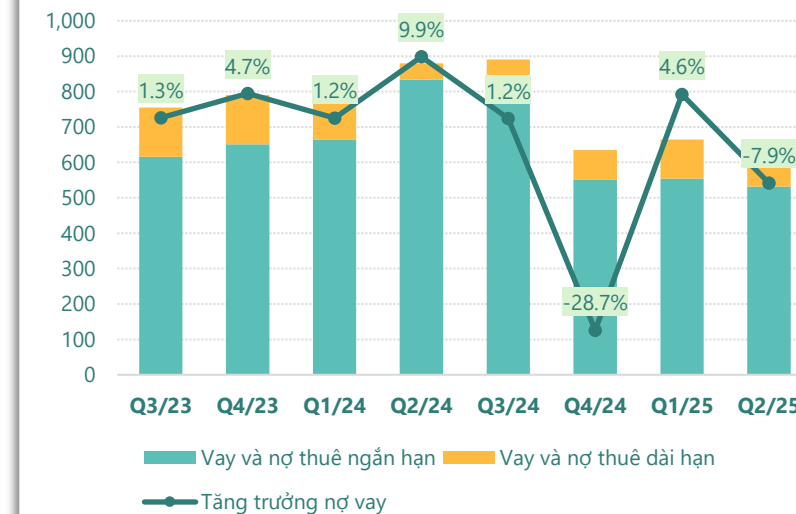


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



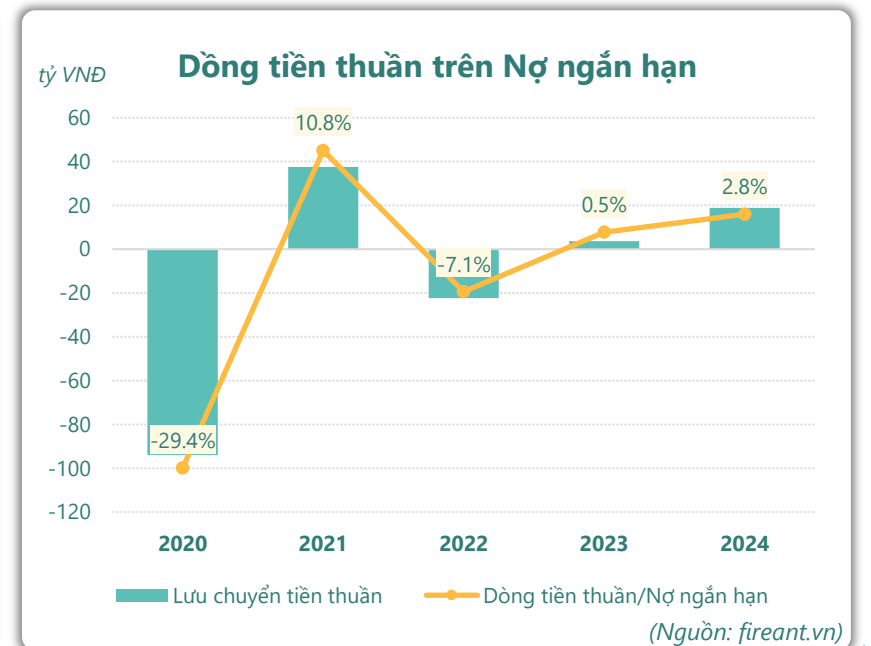
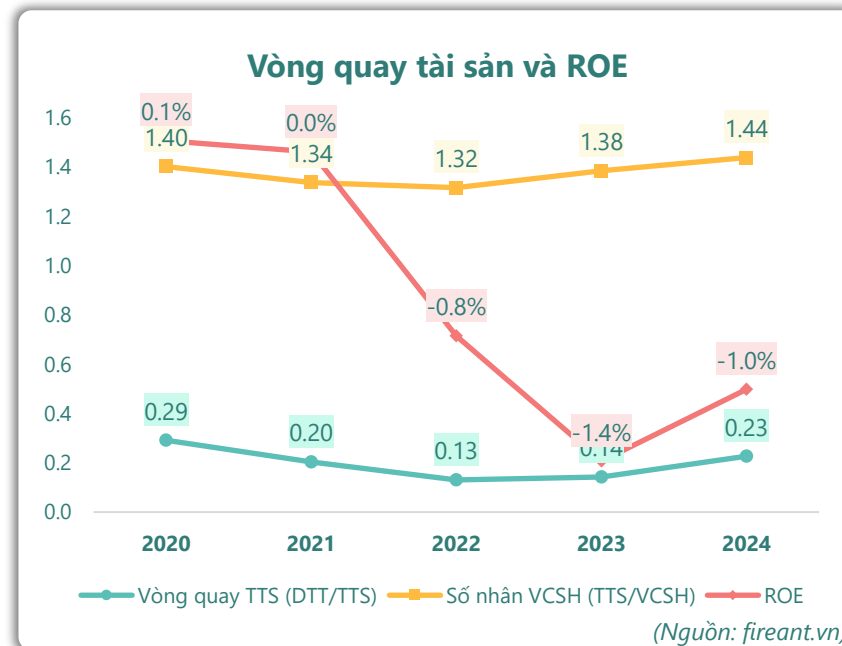
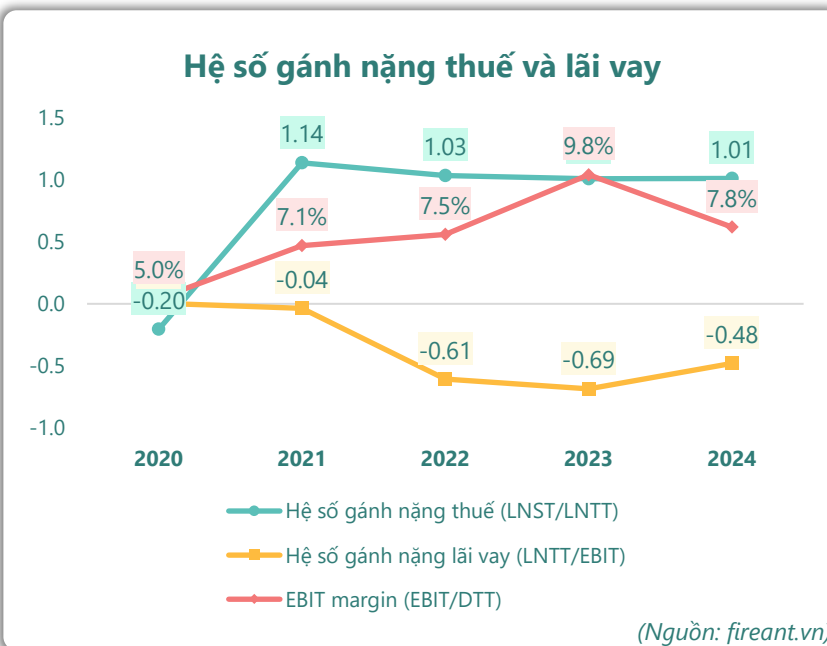
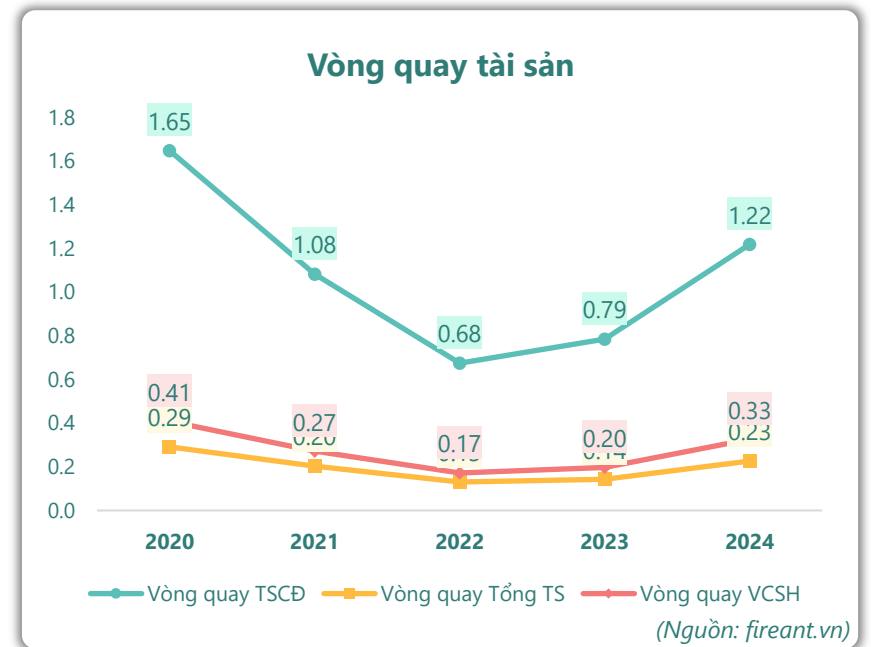
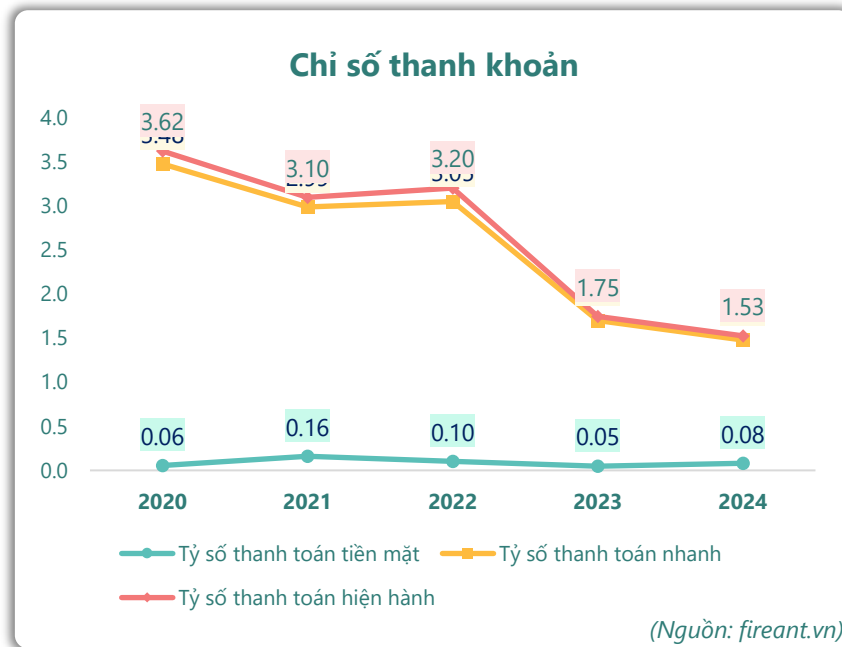
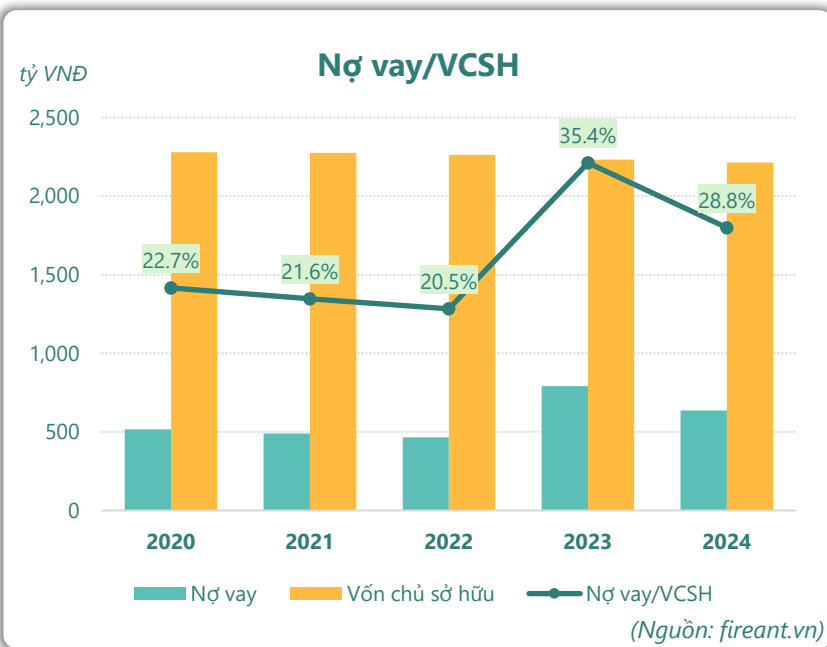
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	109	98.7	10.4%	235	244	-4.0%
Giá vốn hàng bán	81.1	74.5	8.8%	178	191	-7.0%
Lợi nhuận gộp	27.9	24.2	15.1%	56.9	53.2	7.0%
Doanh thu HĐTC	14.3	13.8	3.8%	30.9	29.8	3.7%
Chi phí TC	14.4	20.0	-28.2%	29.5	40.2	-26.7%
Chi phí lãi vay	14.0	19.7	-28.8%	28.5	39.3	-27.4%
LN trong công ty LKLD	5.64	2.94	92.0%	9.20	6.93	32.7%
Chi phí bán hàng	8.39	8.36	0.4%	16.6	18.5	-10.1%
Chi phí QLDN	35.3	19.9	77.6%	58.5	38.4	52.2%
LN thuần từ HĐKD	-10.3	-7.38	-39.0%	-7.63	-7.26	-5.1%
Lợi nhuận khác	2.09	0.97	115%	2.48	2.03	22.4%
LN trước thuế	-8.17	-6.41	-27.5%	-5.15	-5.23	1.6%
Lợi nhuận sau thuế	-8.20	-6.47	-26.7%	-5.26	-5.37	2.0%
LNST của CĐ cty mẹ	-8.10	-5.76	-40.6%	-5.16	-5.43	5.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.95	-88.5	-7.16	286	-36.2	55.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.03	-9.75	6.65	-15.7	0.56	-7.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.53	79.7	10.5	-258	11.3	-36.6
Tiền đầu kỳ	36.2	51.8	33.1	42.9	55.3	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	15.4	-18.5	10.0	11.9	-24.4	11.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.18	-0.30	0.48	0.03	0.09
Tiền cuối kỳ	51.8	33.1	42.9	55.4	31.0	42.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,075	3,122	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	1,011	1,043	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	42.8	55.3	-22.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.30	0	
Phải thu ngắn hạn	907	929	-2.3%
Hàng tồn kho	32.6	32.4	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	27.9	27.0	3.4%
Tài sản dài hạn	2,064	2,078	-0.7%
Phải thu dài hạn	3.96	7.39	-46.4%
Tài sản cố định	629	636	-1.1%
Bất động sản đầu tư	92.7	94.5	-1.9%
Tài sản dở dang	970	963	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	209	202	3.1%
Tài sản dài hạn khác	134	146	-8.4%
Lợi thế thương mại	25.9	28.1	-8.0%
Nợ phải trả	866	908	-4.6%
Nợ ngắn hạn	642	684	-6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	531	554	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.0	19.0	0.1%
Nợ dài hạn	224	224	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.4	83.4	-3.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,208	2,214	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	2,208	2,214	-0.2%
Vốn điều lệ	2,200	2,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

